Chi tiết mã HS 3920.99.21

Mã HS	3920.99.21
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác / - Từ plastic khác: / - - Từ plastic khác: / - - - Từ các polyme trùng hợp: / - - - - Dạng tấm và phiến (SEN)
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	18/11/2026 03:42:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39209921/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6095
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6095
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6095
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MY, MM)	0% (trừ ID, MY, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5905
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5866
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5866
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5866
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5866
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5866
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5866
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5910
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5910
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5910

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5910
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5910
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5910
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5908
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5908
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5908
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5908
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5908
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5908
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5916
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5872
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5868
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5868
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5868
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5868
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5868
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5868
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5891
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5891
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5891
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5891
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5891
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5891
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5934
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5934
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5934

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5934
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5934
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5934
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5919
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5919
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5919
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5919
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5919
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5919
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D5922
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E5922
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F5922
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G5922
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H5922
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I5922
EVFTA	2022	2022	2	EV-NK!D5907
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5907
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5907
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5907
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5907
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5907
UKVFTA	2022	2022	2	UKV!D5909
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5909
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5909
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5909
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5909

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5909
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5891
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5891
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5891
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5891
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5891
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5891
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5891
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5912
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5912
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5912
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5912
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5912
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5912
RCEP B	2022	2022	0	B!D5912
RCEP B	2023	2023	0	B!E5912
RCEP B	2024	2024	0	B!F5912
RCEP B	2025	2025	0	B!G5912
RCEP B	2026	2026	0	B!H5912
RCEP B	2027	2027	0	B!I5912
RCEP C	2022	2022	0	C!D5912
RCEP C	2023	2023	0	C!E5912
RCEP C	2024	2024	0	C!F5912
RCEP C	2025	2025	0	C!G5912
RCEP C	2026	2026	0	C!H5912
RCEP C	2027	2027	0	C!I5912

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D5912
RCEP D	2023	2023	0	D!E5912
RCEP D	2024	2024	0	D!F5912
RCEP D	2025	2025	0	D!G5912
RCEP D	2026	2026	0	D!H5912
RCEP D	2027	2027	0	D!I5912
RCEP E	2022	2022	0	E!D5915
RCEP E	2023	2023	0	E!E5915
RCEP E	2024	2024	0	E!F5915
RCEP E	2025	2025	0	E!G5915
RCEP E	2026	2026	0	E!H5915
RCEP E	2027	2027	0	E!I5915
RCEP F	2022	2022	0	F!D5912
RCEP F	2023	2023	0	F!E5912
RCEP F	2024	2024	0	F!F5912
RCEP F	2025	2025	0	F!G5912
RCEP F	2026	2026	0	F!H5912
RCEP F	2027	2027	0	F!I5912
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5461
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5461
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5461
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5461

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)		07/2023/TT-NHNN	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3920.99 có 6 dòng thuế; dòng 3920.99.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng tấm và phiến (SEN).	3920.99.10 Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên; 3920.99.29 Loại khác; 3920.99.31 Dạng tấm và phiến (SEN); 3920.99.39 Loại khác; 3920.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3920.99.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3920.99.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6095), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.